

# SỞ Y TẾ CAO BẰNG

## BẢNG KIỂM TRA BỆNH VIỆN NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số 6859/QĐ-BYT ngày 18/11/2016 về ban hành các nội dung kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện năm 2016)

Dành cho các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa công lập

Bệnh viện: **BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN CAO BẰNG**

Địa chỉ chi tiết: Tổ 5, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng

Xã/ phường: Phường Tân Giang

Tỉnh/ thành phố: Cao Bằng

Số giấy phép hoạt động: 35/SYT-GPHĐ ngày cấp: 28/01/2015

Ngày 28 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lê Thị Thúy**



**Chu Thị Hảo**



&gt;&gt;

**Báo cáo chuyên môn 2 năm**

Tên đơn vị: BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN CAO BẰNG

**II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA BỆNH VIỆN**

Chỉ số hoạt động		NĂM 2020	NĂM 2021	(%) So sánh
1	1. Tổng số giường kế hoạch	150	150	100.00
2	2. Tổng số giường thực kê	230	255	110.87
3	2a. Trong đó: Tổng số giường Tự nguyện/Theo yêu cầu/Xã hội hóa/Hoặc do các tổ chức tặng	0	0	0.00
4	3. Công suất sử dụng giường bệnh(%)	0	0	0.00
5	3b. Tính theo giường bệnh thực kê:	65	57.5	88.46
6	3a. Tính theo giường bệnh kế hoạch:	99	97.8	98.79
7	Tổng số thẻ BHYT đăng ký khám chữa bệnh ban đầu tại BV	4,500	0	0.00
8	Tổng số bàn khám	4	4	100.00
9	4. Tổng số lượt khám bệnh (tất cả các đối tượng = 4a + 4b + 4c + 4d + 4đ)	21,763	19,187	88.16
10	4a. Tổng số lượt khám bệnh thu phí trực tiếp	1,560	2,458	157.56
11	4b. Tổng số lượt khám bệnh cho người được BHYT chi trả (tất cả các đối tượng có thẻ BHYT)	20,203	16,729	82.80
12	4c. Tổng số lượt khám cho người nghèo (không sử dụng thẻ BHYT nhưng vẫn được quyết toán theo thực thanh thực chi)	0	0	0.00
13	4d. Tổng số lượt khám miễn viện phí cho các đối tượng (cận nghèo, khó khăn...) do BV quyết định	0	0	0.00
14	4đ. Tổng số lượt khám giảm viện phí do BV quyết định	0		0.00
15	Tổng số khám sức khỏe định kỳ	129		
16	5. Tổng số khám chữa bệnh trẻ dưới 6 tuổi (các đối tượng):	3	3	100.00
17	Số trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	1	3	300.00
18	Trong đó Số trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	2		
19	6. Tổng số khám cho người bệnh cao tuổi $\geq 60$ tuổi (tất cả các đối tượng):	12,460	11,217	90.02
20	6a. Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc đối tượng chính sách khác được miễn viện phí	12,225	9,190	75.17
21	Trong đó Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi thu phí trực tiếp	235	2,027	862.55
22	7. Tổng số lượt khám cho người nước ngoài	0		0.00
23	8. Tổng số lượt chuyên khám:	1,089	950	87.24
24	8a. Chuyên khám BV tuyến trên	0		0.00
25	8b. Chuyên khám BV chuyên khoa (do không thuộc chức	1,089		

>>	năng nhiệm vụ của BV)			
26	8c. Chuyển khám vì lý do khác (không thuộc 2 TH trên)	0	0	0.00
27	9. Tổng số lượt người bệnh điều trị ngoại trú, Điều trị ban ngày	367	310	84.47
28	10. Tổng số ngày điều trị của người bệnh điều trị ngoại trú, điều trị ban ngày. (Trong suốt đợt điều trị, mỗi lần bệnh nhân quay lại BV xử trí được tính 1 ngày)	3,469	2,999	86.45
29	11. Tổng số lượt người bệnh nội trú, tất cả các đối tượng (11 = 11a+ 11b+ 11c+ 11d):	3,567	6,934	194.39
30	11a. Tổng số lượt điều trị nội trú thu viện phí trực tiếp.	6	10	166.67
31	11b. Tổng số lượt người điều trị nội trú được BHYT chi trả (các đối tượng có thẻ BHYT).	3,561	3,462	97.22
32	11c. Tổng số lượt điều trị cho người nghèo (không có thẻ BHYT, hoặc có thẻ khám chữa bệnh cho người nghèo được quyết toán theo thực thanh thực chi)	0	0	0.00
33	11d. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được miễn viện phí do BV quyết định	0		0.00
34	11đ. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được giảm do BV quyết định	0	0	0.00
35	12. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú bằng YHCT, hoặc có kết hợp YHCT	3,567	3,472	97.34
36	13. Tổng số lượt trẻ em dưới 6 tuổi điều trị nội trú:	1	1	100.00
37	13a. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	1		
38	13b. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	0		0.00
39	14. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh cao tuổi ( $\geq 60$ tuổi)	2,105	2,027	96.29
40	14a. Số lượt điều trị cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ chính sách khác được miễn giảm viện phí	2,104	2,024	96.20
41	14b. Số lượt điều trị người cao tuổi thu phí trực tiếp	1	3	300.00
42	15. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh nước ngoài	0		0.00
43	16. Kết quả điều trị nội trú (Bệnh nhân đã ra viện)	3,567	3,472	97.34
44	16a. Số lượt người bệnh được điều trị khỏi	203	207	101.97
45	16b. Số lượt người bệnh đỡ/giảm	3,292	3,226	98.00
46	16c. Số lượt người bệnh kết quả điều trị không thay đổi	72	39	54.17
47	16d. Số lượt người bệnh nặng hơn	0		0.00
48	16e. Số lượt người bệnh tiên lượng tử vong gia đình xin về	0	0	0.00
49	17. Tổng số điều trị nội trú chuyển viện:	0	39	0.00
50	17a. Chuyển bệnh viện tuyến trên	0		0.00
51	17b. Chuyển bệnh viện chuyên khoa (không thuộc CN NV)	0	0	0.00
52	17c. Chuyển tuyến dưới	0		0.00
53	17e. Chuyển viện khác (không thuộc 3 trường hợp trên)	0	39	0.00
54	18. Tổng số ngày điều trị của người bệnh nội trú	54,355	53,527	98.48
55	19. Số ngày điều trị trung bình của người bệnh nội trú	15.24	15.6	102.36
56	20. Tổng số người bệnh tử vong tại BV (20 = 20a + 20b)	1	0	0.00

>> 57	20a. Số tử vong trong vòng 24 giờ đầu nhập viện	0	0	0.00
58	20b. Số tử vong sau 24 giờ đầu nhập viện	1		
59	21. Tổng số phẫu thuật thực hiện tại BV (loại 3 trở lên= 21a+ 21b+ 21c+ 21d):	35	34	97.14
60	21a. Số phẫu thuật loại đặc biệt	0		0.00
61	21b. Số phẫu thuật loại 1	0		0.00
62	21c. Số phẫu thuật loại 2	35		
63	21d. Số phẫu thuật loại 3	0	34	0.00
64	22. Phân tích cơ cấu phẫu thuật:			0.00
65	22a. Số phẫu thuật nội soi		0	0.00
66	22b. Số phẫu thuật vi phẫu			0.00
67	22c. Số phẫu thuật la-ze			0.00
68	23. Tổng số thủ thuật thực hiện tại BV:	216,374	250,220	115.64
69	23a. Số thủ thuật loại đặc biệt			0.00
70	23b. Số thủ thuật loại 1	122		
71	23c. Số thủ thuật loại 2	102,198		
72	23d. Số thủ thuật loại 3	114,054		
73	24. Tổng số ca đẻ/sinh tại BV (bao gồm cả đẻ/sinh thường và can thiệp). Trong đó:	0	0	0.00
74	24a. Số ca phẫu thuật lấy thai	0		0.00
75	24b. Số ca tử vong mẹ	0		0.00
76	24c. Số ca tử vong trẻ sơ sinh	0		0.00
77	25. Tổng số lượng máu đã sử dụng tại BV (đơn vị tính = lít)	0		0.00
78	25a. Số lượng máu tiếp nhận từ người hiến máu tình nguyện (đơn vị tính = lít)	0		0.00
79	25b. Số lượng máu tiếp nhận từ các trung tâm Huyết học truyền máu (đơn vị tính = lít)	0		0.00
80	25c. Số lượng máu tiếp nhận từ các nguồn khác (người nhà, tự thân, người cho máu .v.v.) (đơn vị tính = lít)	0		0.00
81	26. Tổng số xét nghiệm về Sinh hoá thực hiện tại BV (26 = 26a + 26b + 26c)	42,971	49,155	114.39
82	26a. Số XN Sinh hoá cho người bệnh nội trú	22,003	24,861	112.99
83	26b. Số XN Sinh hoá cho NB khám và điều trị ngoại trú	20,968	24,294	115.86
84	26c. Số XN Sinh hoá phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	0	0	0.00
85	27. Tổng số xét nghiệm về Huyết học thực hiện tại BV (27 = 27a + 27b + 27c)	7,267	7,592	104.47
86	27a. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh nội trú	4,675	2,531	54.14
87	27b. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	2,592	5,061	195.25
88	27c. Số XN Huyết học phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, NCKH.	0	0	0.00
89	28. Tổng số xét nghiệm về Vi sinh thực hiện tại BV (28 = 28a+ 28b + 28c)	880	2,499	283.98

>> 90	28a. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh nội trú	38	1,964	5,168.42
91	28b. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	842	535	63.54
92	28c. Số XN Vi sinh phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	0	0	0.00
93	29. Tổng số xét nghiệm về Giải phẫu bệnh lý thực hiện tại BV (29 = 29a + 29b + 29c)	0		0.00
94	29a. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh nội trú	0		0.00
95	29b. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú tại BV	0		0.00
96	29c. Số XN Giải phẫu bệnh lý phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, hoặc đề tài NCKH.	0		0.00
97	30. Tổng số chụp X quang (30 = 30a + 30b + 30c) (mỗi vị trí được tính 1 phim)	4,300	5,379	125.09
98	30a. Số chụp XQ cho người bệnh nội trú	3,269	3,648	111.59
99	30b. Số chụp XQ cho người bệnh khám và ĐT ngoại trú	1,031	1,731	167.90
100	30c. Số chụp XQ phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	0	0	0.00
101	31. Tổng số chụp CT Scan (31 = 31a + 31b + 31c)	0		0.00
102	31a. Số chụp CT Scan cho người bệnh nội trú	0	0	0.00
103	31b. Số chụp CT Scan cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	0		0.00
104	31c. Số chụp CT Scan phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, hoặc đề tài NC khoa học.	0		0.00
105	32. Tổng số chụp MRI (32 = 32a + 32b + 32c)	0		0.00
106	32a. Số chụp MRI cho người bệnh nội trú	0		0.00
107	32b. Số chụp MRI cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	0		0.00
108	32c. Số chụp MRI phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	0		0.00
109	33. Tổng số chụp Pet/CT (33 = 33a + 33b + 33c)	0		0.00
110	33a. Số chụp Pet/CT cho người bệnh nội trú	0		0.00
111	33b. Số chụp Pet/CT cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	0	0	0.00
112	33c. Số chụp Pet/CT phục vụ những đối tượng do cơ sở khám chữa bệnh khác giới thiệu đến;	0		0.00
113	34. Tổng số siêu âm chân đoán và điều trị (34 = 34a + 34b + 34c)	4,444	4,774	107.43
114	34a. Số siêu âm cho người bệnh nội trú	2,431	2,835	116.62
115	34b. Số siêu âm cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	2,013	1,939	96.32
116	34c. Số siêu âm phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	0	0	0.00
117	35. Tổng số nội soi chẩn đoán và can thiệp (35 = 35a + 35b)	0	0	0.00
118	35a. Số nội soi các loại cho người bệnh nội trú	0	0	0.00
119	35b. Số nội soi các loại cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	0		0.00
120	36. Tổng số tai biến trong điều trị phát hiện được: (36 = 36a	0		0.00

>>	+ 36b + 36c + 36d + 36đ)			
121	36a. Số tai biến do sử dụng thuốc	0		0.00
122	- Số tai biến do phản ứng có hại của thuốc (ADR)	0		0.00
123	36b. Số tai biến do truyền máu	0		0.00
124	36c. Số tai biến do phẫu thuật	0		0.00
125	36d. Số tai biến do thủ thuật	0		0.00
126	36đ. Số tai biến khác (ghi cụ thể)	0		0.00
127	37. Tổng số tai biến sản, phụ khoa	0		0.00
128	38. Số kỹ thuật lâm sàng mới (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	0	1	0.00
129	38a. Số kỹ thuật lâm sàng mới được BV tuyển trên về chuyên giao tại BV	0		0.00
130	38b. Số kỹ thuật lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	0	1	0.00
131	38c. Tổng số kỹ thuật theo phân tuyến kỹ thuật (Thông tư 43)	0		0.00
132	38c1. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện được trong phạm vi phân tuyến	0		0.00
133	38c2. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện vượt tuyến	0		0.00
134	38c3. Tỷ lệ % thực hiện phân tuyến KT $(=(38c1+38c2)/38c \times 100)$	0		0.00
135	39a. Số ca Kỹ thuật cao, ghép mô tạng thực hiện tại bệnh viện:	0		0.00
136	39a1. Ghép Gan	0		0.00
137	39a2. Ghép Thận	0		0.00
138	39a3. Ghép Tim	0		0.00
139	39a4. Ghép Tế bào gốc tự thân tạo máu	0		0.00
140	39a5. Ghép Tế bào gốc tạo máu	0		0.00
141	39a6. Ghép giác mạc	0		0.00
142	39a7. Phẫu thuật tim hở	0		0.00
143	39a8. Can thiệp tim mạch kín	0		0.00
144	39a9. Số ca phẫu thuật thay khớp háng	0		0.00
145	39a10. Số ca phẫu thuật thay khớp gối	0		0.00
146	39a11. Số lượt chạy thận nhân tạo	0		0.00
147	39a12. Số trẻ ra đời do thụ tinh trong ống nghiệm	0		0.00
148	39a.13. Tổng số ca ghép mô tạng khác (ghi rõ tên từng loại)	0		0.00
149	39b. Tổng số kỹ thuật YHCT thực hiện tại BV (Tích hợp bảng điểm các BV YHCT)	250,027	250,264	100.09
150	39b1. Thủy châm	31,983	27,015	84.47
151	39b2. Điện châm	39,694	8,342	21.02
152	39b3. Hào châm	7,405	38,074	514.17
153	39b4. Nhĩ châm	0	0	0.00

>>154	39b5. Cứu	280	272	97.14
155	39b6. Giác	2,133	8,320	390.06
156	39b7. Xoa bóp, bấm huyệt	18,116	10,130	55.92
157	39b8. Xông hơi thuốc	9,084	11,390	125.39
158	39b9. Ngâm thuốc	31,767	32,002	100.74
159	39b10. Đắp thuốc tại chỗ	0		0.00
160	39b11. Vận động trị liệu	7,369	5,601	76.01
161	39b12. Vật lý trị liệu	102,161	0	0.00
162	39b13. Số ca phẫu thuật trĩ (dành cho BV YHCT)	35	34	97.14
163	39b14. Số ca phẫu thuật hậu môn trực tràng (dành cho BV YHCT)	0		0.00
164	39b.15. Các kỹ thuật YHCT khác (ghi rõ tên từng loại)	0	109,084	0.00
165	40. Số lượng kỹ thuật Cận lâm sàng MỚI (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	0	1	0.00
166	40a. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới được BV tuyên trên, chuyển giao tại BV	0		0.00
167	40b. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	0	1	0.00
168	41. Tổng số lượt CBVC luân phiên theo đề án 1816	1		
169	41a. Bác sỹ	1		
170	41b. Dược sỹ	0		0.00
171	41c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV	0		0.00
172	41d. Cán bộ hỗ trợ kỹ thuật sửa chữa trang thiết bị	0		0.00
173	41e. Đối tượng khác	0		0.00
174	42. Tổng số lượt cán bộ viên chức tham gia chỉ đạo tuyến (lượt người)	1		
175	43. Số lượt kỹ thuật Lâm sàng chuyển giao cho tuyến dưới: (thống nhất cách tính: một kỹ thuật cùng chuyển giao cho 5 BV được tính là 5 lần)	0		0.00
176	44. Số lần kỹ thuật Cận lâm sàng chuyển giao cho tuyến dưới:(cách tính như kỹ thuật lâm sàng)	0		0.00
177	45. Số (lượt người) cán bộ tuyến dưới được tập huấn chuyên môn do BV tổ chức (cả ngắn, dài ngày):	0		0.00
178	46. Số (lượt người) cán bộ của BV được tập huấn chuyên môn (cả ngắn, dài ngày):	363		
179	47. Hoạt động thông tin 2 chiều: Số công văn nhắc tuyến dưới về các lỗi, sai sót chuyên môn	0		0.00
180	48. Số lượt sơ kết, tổng kết về công tác chỉ đạo tuyến/1816	0		0.00
181	49a. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp cơ sở do BV chủ trì đã nghiệm thu:	6	1	16.67
182	49b.Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp bộ/ ngành/tỉnh BV chủ trì đã nghiệm thu:	1	1	100.00
183	49c. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp Nhà nước BV chủ trì đã nghiệm thu:	0		0.00
184	50a. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế	0	0	0.00
	50b. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong			

>>185	nước	0	3	0.00
186	52. Số lượt cán bộ y tế người nước ngoài làm việc tại BV (làm việc có hợp đồng từ 3 tháng trở lên, không tính học việc, nghiên cứu, giảng dạy...)	0		0.00
187	52a. Bác sỹ	0	0	0.00
188	52b. Dược sỹ	0		0.00
189	52c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV	0		0.00
190	52d. Quản lý bệnh viện	0		0.00
191	52e. Đối tượng khác	0		0.00
192	53. Chỉ số Đánh giá CLDV chăm sóc mắt (Thực hiện theo Quyết định số 5066/QĐ-BYT ngày 16/8/2018) (sử dụng dấu "." làm dấu thập phân)	0		0.00
193	Chỉ số 1 - Tỷ lệ kỹ thuật chuyên môn được phê duyệt và thực hiện trên tổng số kỹ thuật chuyên môn theo phân tuyến của bệnh viện	0		0.00
194	Chỉ số 2 - Tỷ lệ cán bộ y tế được đào tạo, cập nhật chuyên môn liên tục theo quy định	0		0.00
195	Chỉ số 3 - Tỷ lệ hồ sơ bệnh án hoàn thiện các yêu cầu cơ bản theo quy chế hồ sơ bệnh án	0		0.00
196	Chỉ số 4 - Tỷ lệ ca phẫu thuật sử dụng đúng hướng dẫn thực hiện bảng kiểm an toàn phẫu thuật khi tiến hành phẫu thuật	0		0.00
197	Chỉ số 5 - Tỷ lệ viêm mũi nội nhãn sau phẫu thuật nội nhãn	0		0.00
198	Chỉ số 6 - Số sự cố y khoa nghiêm trọng	0	0	0.00
199	Chỉ số 7 - Tỷ lệ người bệnh đạt thị lực tốt sau phẫu thuật đục thể thủy tinh đơn thuần	0		0.00
200	Chỉ số 8 - Công suất sử dụng giường bệnh thực tế	0		0.00
201	Chỉ số 9 - Tỷ lệ hài lòng của người bệnh với dịch vụ khám chữa bệnh (nội trú, ngoại trú)	99.57	100	100.43
202	Chỉ số 10 - Tỷ lệ hài lòng của nhân viên y tế	98.86	99.08	100.22



&gt;&gt;

**Báo cáo tài chính 2 năm**

Tên đơn vị: BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN CAO BẰNG

**II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA BỆNH VIỆN**

	Chỉ số hoạt động	NĂM 2020	NĂM 2021	(%) So sánh
1	1. Tổng các khoản thu (không bao gồm ngân sách nhà nước cấp cho xây dựng cơ bản: (1=1a+1b+1c+1d+1đ) (đv tính nghìn đồng)	43,667,212	37,648,932,611	86,217.85
2	1a. Ngân sách Nhà nước cấp	8,816,751	4,791,114,000	543,414
3	1b. Thu từ viện phí trực tiếp	1,236,701	604,062,300	48,844.65
4	1c. Thu từ Bảo hiểm Y tế	32,646,006	31,427,513,911	96,267.56
5	1d. Thu từ nguồn xã hội hóa công tác y tế	0	0	
6	1đ. Thu từ các nguồn khác (không thuộc các nguồn trên)	967,754	826,242,400	85,377.32
7	2. Phân tích chi tiết Các nguồn thu viện phí (2=2a + 2b):	33,860,139	31,427,513,911	92,815.67
8	2a. Viện phí ngoại trú (khám, điều trị ngoại trú các đối tượng)	6,846,251	5,568,489,539	81,336.33
9	2b. Viện phí nội trú (điều trị nội trú các đối tượng)	27,013,888	25,859,024,372	95,724.93
10	3. Ngân sách nhà nước cấp cho Xây dựng cơ bản (không phụ thuộc BV là chủ đầu tư hay không là chủ đầu tư)	5,940,000	0	0
11	4. Tổng số các khoản chi: (chú ý đơn vị x1.000 đồng) (4a+4b+4c+4d+4e+4g) (bao gồm cả số đơn vị đã chi nhưng cơ quan tài chính chưa ghi thu, ghi chi):	41,231,335	233,343,323,851	565,936.86
12	4a. Chi thanh toán cho cá nhân (6000, 6050, 6100, 6200, 6250, 6300, 6400 (không tính tiêu mục 6404):	14,686,426	13,853,956,087	94,331.71
13	4b. Chi cho hành chính (gồm các mục gồm các mục 6500, 6550, 6600, 6650, 6700, 6750, 6800, 6850, 6900 trong mục lục ngân sách nhà nước).	1,804,127	2,090,936,858	115,897.43
14	4b1. Chi cho duy tu, bảo dưỡng trang thiết bị	683,216	472,465,860	69,153.22
15	4b2. Chi cho kiểm chuẩn trang thiết bị	56,780	103,346,000	182,011.27
16	4b3. Chi cho sửa chữa trang thiết bị	180,160	165,000,000	91,585.26
17	4c. Chi cho nghiệp vụ chuyên môn (mục 7000 trong mục lục ngân sách nhà nước)	16,480,511	12,324,910,835	74,784.76
18	4d. Chi cho mua sắm trang thiết bị: (chi phản ánh mục 9050: tiêu mục 9053 (xe cứu thương), 9055 (trang thiết bị kỹ thuật chuyên chuyên dụng).	91,870	490,435,060	533,835.92
19	4e. Chi tiền lương tăng thêm (Tiêu mục 6404):	6,985,355	4,583,085,011	65,609.91
20	- Bình quân (nghìn đồng/người/tháng):	4,393	2,937,875	66,876.28
21	- Đạt hệ số lương tăng thêm (lần):	1	0	62.12
22	4g. Các khoản chi khác còn lại	1,183,046	0	0

>23	5. Chênh lệch thu chi (5= 1-4)	2,435,877	0	0
24	Số liệu các Quỹ của đơn vị:	0	0	
25	6. Dự toán bổ sung các quỹ (6= 6a+6b+6c+6d) (tạm tính các Quý 4 năm trước + Quý 1-2-3 năm hiện tại) (đơn vị tính: 1000đ)	4,540,479	3,742,890,008	82,433.81
26	6a. Bổ sung Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập: Mục 7950-Tiểu mục 7951	698,535	229,154,251	32,804.98
27	6b. Bổ sung Quỹ Phúc lợi: Mục 7950-Tiểu mục 7952	698,535	840,232,252	120,284.92
28	6c. Bổ sung Quỹ Khen thưởng: Mục 7950-Tiểu mục 7953	232,845	763,884,750	328,065.77
29	6d. Bổ sung Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp: Mục 7950-Tiểu mục 7956	2,910,564	1,909,618,755	65,609.92
30	7. Chi từ các quỹ: (các quý 4/2012 + quý 1+2+3/2013) (đơn vị tính: 1000đ)	2,926,306	1,804,762,270	61,673.74
31	7a. Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập:	0	1,000,000,000	
32	7b. Quỹ Phúc lợi:	680,123	549,409,270	80,780.87
33	7c. Quỹ Khen thưởng:	115,368	255,353,000	221,337.81
34	7d. Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp:	2,130,815	0	0
35	Trong đó: Mua sắm trang thiết bị y tế	0	0	
36	8. Tổng số tiền khám chữa bệnh miễn, giảm viện phí (phản ánh số tiền BV đã xét/duyet miễn/giảm viện phí cho các đối tượng )	0		
37	Trong đó: Tổng số tiền miễn giảm viện phí cho các đối tượng có thẻ BHYT.		0	
38	9. Tổng số tiền mua thuốc trong bệnh viện (9 = 9a + 9b)	12,986	8,557,733	65,899.68
39	9a. Tiền thuốc ngoại nhập	8,384	4,329,989	51,645.86
40	9b. Tiền thuốc trong nước sản xuất	4,602	4,227,744	91,867.54
41	10. Tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong bệnh viện: (10 = 10a + 10b + 10c)	10,577	9,140,479	86,418.45
42	10a. Tiền thuốc Bảo hiểm Y tế	10,577	9,140,479	86,418.45
43	10b. Tiền thuốc viện phí trực tiếp	0	0	
44	10c. Tiền thuốc khác	0	0	
45	11. Phân tích chi tiết tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong BV (11 = 11a + 11b)	10,577	9,140,479	86,418.45
46	11a. Thuốc tân dược (11a = 11a1+ 11a2+ 11a3+ 11a4+ 11a5+ 11a6)	1,708	1,845,368	108,042.62
47	11a1. Tiền thuốc kháng sinh	142	62,795	44,221.83
48	11a2. Tiền thuốc vitamin	129	179,756	139,345.74
49	11a3. Tiền Dịch truyền	2	1,287	64,350
50	11a4. Tiền thuốc corticoid	0	536	
51	11a5. Tiền thuốc tân dược khác	1,435	1,600,994	111,567.53
52	11b. Tiền thuốc Y học cổ truyền (11b= 11b1+ 11b2+ 11b3+ 11b4):	8,869	7,295,111	822,544
53	11b1. Tiền thuốc chế phẩm phải mua	2,779	2,526,817	90,925.4
54	11b2. Tiền thuốc Nam	1,289	983,340	762,874

>55	11b3. Tiền thuốc Bắc	4,522	3,617,933	80,007.36
56	11b4. Tiền thuốc do bệnh viện bào chế, sản xuất	279	167,021	59,864.16
57	- Hoàn cứng	0	0	
58	- Hoàn mềm	0	0	
59	- Cao lỏng	0	0	
60	- Cao dán	0	0	
61	- Thuốc bột	52	33,767	64,936.54
62	- Thuốc viên nhộng	0	0	
63	- Thuốc viên nén	0	0	
64	- Chè	67	39,175	58,470.15
65	- Chế phẩm khác	160	94,079	58,799.38
66	12. Tiền máu đã sử dụng trong bệnh viện	0	0	
67	13. Tiền hoá chất, thuốc thử đã sử dụng trong BV	498	538,177	108,067.67
68	14. Tiền mua vacxin, sinh phẩm đã sử dụng trong BV	0	25,913	
69	15. Vật tư y tế tiêu hao khác đã sử dụng trong BV	1,451	2,376,239	163,765.61
70	16. TS tiền xét nghiệm (sinh hóa, huyết học, vi sinh, giải phẫu bệnh .v.v.)	1,536,208	1,114,275,800	72,534.18
71	17. TS tiền chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng (bao gồm cả điện tâm đồ, điện não đồ, điện cơ, đo thông khí phổi ...)	103,515	0	0
72	18. TS tiền chẩn đoán hình ảnh (Siêu âm, nội soi, XQ, CT Scan, MRI, SPECT, PET/CT)	476,260	521,979,800	109,599.76
73	19. TS tiền Phẫu thuật, Thủ thuật	13,803,873	13,706,674,000	99,295.86
74	20. Tổng tiền Công khám (ngoại trú)	585,258	457,542,500	78,177.91
75	21. Tổng tiền Ngày giường (nội trú)	6,535,384	6,194,863,470	94,789.59
76	22. Thông tin quyết toán khám chữa bệnh BHYT (tính đến thời điểm báo cáo, đơn vị x 1000 đồng):	33,448,504	0	0
77	22a. TS tiền BHXH đã tạm ứng cho BV	30,283,465	31,085,159,980	102,647.3
78	22b. TS tiền BV đã đề nghị thanh toán	32,646,006	30,531,875,119	935,247
79	22c. Số tiền BHXH đã đồng ý quyết toán (đã ký quyết toán)	23,617,654	23,421,665,104	99,170.16
80	22d. Số tiền BHXH đang từ chối quyết toán	30,369	0	0
81	22e. TS vượt trần			
82	22f. TS vượt quỹ	0		
83	22g. Số tiền BV chấp nhận xuất toán	30,369	0	0
84	22h. Số tiền BHXH đã thanh toán (đã chuyển tiền vào TK của BV)	23,617,654	32,633,000,509	1,381,727




## TÌNH HÌNH NHÂN LỰC CỦA BỆNH VIỆN

No	Chỉ số hoạt động	NĂM 2021			
		Tổng số	Hợp đồng	Biên chế	Nữ
1	a) Tổng số Y, Bác sỹ	35	3	32	
2	- Giáo sư Y	0			
3	- Phó giáo sư Y	0			
4	- Tiến sỹ y học	0			
5	- Thạc sỹ y khoa	0			
6	- Chuyên khoa II Y	1		1	
7	- Chuyên khoa I Y	17	1	16	14
8	- Bác sỹ	17	2	15	
9	- Y sỹ làm công tác điều trị	0			
10	b) Tổng số Dược	13		13	9
11	- Giáo sư Dược	0			
12	- Phó giáo sư Dược	0			
13	- Tiến sỹ Dược	0		0	
14	- Thạc sỹ Dược	0			
15	- Chuyên khoa II	0			
16	- Chuyên khoa I	1		1	1
17	- Dược sỹ Đại học	2		2	1
18	- Dược sỹ Trung học/KTV dược TH	10		10	7
19	- Dược tá (sơ học)	0			
20	c) Tổng số Điều dưỡng	54		54	48
21	- Tiến sỹ / Thạc sỹ điều dưỡng	0			
22	- Đại học điều dưỡng	22		22	20
23	- Cao đẳng điều dưỡng	30		30	28
24	- Trung học điều dưỡng	2		2	
25	- Sơ học điều dưỡng	0			
26	d) Tổng số Nữ hộ sinh	0			
27	- Thạc sỹ hộ sinh	0			
28	- Đại học hộ sinh	0			
29	- Cao đẳng hộ sinh	0			
30	- Trung học hộ sinh	0			
31	- Sơ học hộ sinh	0			
32	e) Tổng số Kỹ thuật viên Y	8		8	2
33	- Thạc sỹ KTV	0			
34	- Đại học KTV	3		3	2
35	- Cao đẳng KTV	5		5	
36	- Trung học KTV	0			
37	- Sơ học KTV	0			
38	f) Tổng số Hộ lý/ Y công do BV quản lý	6	6		
39	g) Tổng số các cán bộ khác:	13	2	11	6

40	- Thạc sĩ/ Tiến sĩ	0			
41	- Đại học	4		4	3
42	- Cao đẳng	5	1	4	
43	- Trung học	3		3	3
44	- Sơ học	1	1		
45	TỔNG CỘNG (a+b+c+d+e+f+g)	129	11	118	112
46	II) TỔNG SỐ TUYỂN DỤNG MỚI	0			
47	1. Bác sĩ	0			
48	2. Y sĩ	0			
49	3. Dược sĩ đại học	0			
50	4. Dược sĩ Trung học	0			
51	5. Điều dưỡng	0			
52	6. Hộ sinh	0			
53	7. Kỹ thuật viên	0			
54	8. Hộ lý	0			
55	9. Các đối tượng khác	0			
56	III) TỔNG SỐ CÁN BỘ ĐƯỢC ĐÀO TẠO QUẢN LÝ	29		29	26
57	1. Tổng số GD, PGD đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	3		3	3
58	2. Tổng số trưởng, phó khoa; trưởng, phó phòng đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	26		26	23
59	3. Tổng số điều dưỡng chưa được cấp CCHN (tính đến thời điểm KTBV)	0			
60	IV) TỔNG SỐ NHÂN LỰC DO CÁC ĐƠN VỊ NGOÀI BV QUẢN LÝ	0			
61	a. Công ty vệ sinh, môi trường	0			
62	b. Công ty chăm sóc người bệnh - nếu có	0			
63	c. Công ty an ninh, bảo vệ	0			
64	d. Khác	0			

Ngày 28 tháng 01 năm 2022

CÁN BỘ BÁO CÁO  
(ký tên)

  
 Lê Thị Thủy

GIÁM ĐỐC

(ký tên và đóng dấu)

  
  
 Chu Thị Hào

## SỞ Y TẾ CAO BẰNG

## BÁO CÁO TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN NĂM 2021

(ÁP DỤNG CHO CÁC BỆNH VIỆN TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ)

Bệnh viện: BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN CAO BẰNG

Địa chỉ chi tiết: Tổ 5 phường Tân Giang thành phố Cao Bằng, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, Cao Bằng

Số giấy phép hoạt động: 35/SYT-GPHĐ Ngày cấp: 28/01/2015

Tuyến trực thuộc: 2.Tỉnh/Thành phố

Cơ quan chủ quản: SỞ Y TẾ CAO BẰNG

Hạng bệnh viện: Hạng II

Loại bệnh viện: YHCT - Chăm cứu

## TÓM TẮT KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN

1. TỔNG SỐ CÁC TIÊU CHÍ ĐƯỢC ÁP DỤNG ĐÁNH GIÁ: 78/83 TIÊU CHÍ
2. TỶ LỆ TIÊU CHÍ ÁP DỤNG SO VỚI 83 TIÊU CHÍ: 94%
3. TỔNG SỐ ĐIỂM CỦA CÁC TIÊU CHÍ ÁP DỤNG: 282 (Có hệ số: 307)
4. ĐIỂM TRUNG BÌNH CHUNG CỦA CÁC TIÊU CHÍ: 3.61

(Tiêu chí C3 và C5 có hệ số 2)

KẾT QUẢ CHUNG CHIA THEO MỨC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5	Tổng số tiêu chí
5. SỐ LƯỢNG TIÊU CHÍ ĐẠT:	0	5	25	43	5	78
6. % TIÊU CHÍ ĐẠT:	0.00	6.41	32.05	55.13	6.41	78

Ngày 28 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN  
(ký tên)

*Chu Thị Hảo*  
Chu Thị Hảo

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN  
(ký tên và đóng dấu)

Chu Thị Hảo

## BÁO CÁO TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN NĂM 2021

### I. KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ CHẤT LƯỢNG

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá NĂM 2021	Đoàn KT đánh giá NĂM 2021	Chi tiết
A	PHẦN A. HƯỚNG ĐẾN NGƯỜI BỆNH (19)			
A1	A1. Chỉ dẫn, đón tiếp, hướng dẫn, cấp cứu người bệnh (6)			
A1.1	Người bệnh được chỉ dẫn rõ ràng, đón tiếp và hướng dẫn cụ thể	4	0	
A1.2	Người bệnh được chờ đợi trong phòng đầy đủ tiện nghi và được vận chuyển phù hợp với tình trạng bệnh tật	4	0	
A1.3	Bệnh viện tiến hành cải tiến quy trình khám bệnh, đáp ứng sự hài lòng người bệnh	4	0	
A1.4	Bệnh viện bảo đảm các điều kiện cấp cứu người bệnh kịp thời	3	0	
A1.5	Người bệnh được làm các thủ tục, khám bệnh, thanh toán... theo đúng thứ tự bảo đảm tính công bằng và mức ưu tiên	4	0	
A1.6	Người bệnh được hướng dẫn và bố trí làm xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng theo trình tự thuận tiện	3	0	
A2	A2. Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người bệnh (5)			
A2.1	Người bệnh điều trị nội trú được nằm một người một giường	4	0	
A2.2	Người bệnh được sử dụng buồng vệ sinh sạch sẽ và đầy đủ các phương tiện	4	0	
A2.3	Người bệnh được cung cấp vật dụng cá nhân đầy đủ, sạch sẽ, chất lượng tốt	5	0	
A2.4	Người bệnh được hưởng các tiện nghi bảo đảm sức khỏe, nâng cao thể trạng và tâm lý	4	0	
A2.5	Người khuyết tật được tiếp cận với các khoa/phòng, phương tiện và dịch vụ khám, chữa bệnh trong bệnh viện	2	0	
A3	A3. Môi trường chăm sóc người bệnh (2)			
A3.1	Người bệnh được điều trị trong môi trường, cảnh quan xanh, sạch, đẹp	4	0	
A3.2	Người bệnh được khám và điều trị trong khoa/phòng gọn gàng, ngăn nắp	4	0	
A4	A4. Quyền và lợi ích của người bệnh (6)			
A4.1	Người bệnh được cung cấp thông tin và tham gia vào quá trình điều trị	4	0	
A4.2	Người bệnh được tôn trọng quyền riêng tư cá nhân	4	0	
A4.3	Người bệnh được nộp viện phí thuận tiện, công khai, minh bạch, chính xác	4	0	
A4.4	Người bệnh được hưởng lợi từ chủ trương xã hội hóa y tế	0	0	
A4.5	Người bệnh có ý kiến phản nàn, thắc mắc hoặc khen ngợi được bệnh viện tiếp nhận, phản hồi, giải quyết kịp thời	5	0	
A4.6	Bệnh viện thực hiện khảo sát, đánh giá sự hài lòng người bệnh và tiến hành các biện pháp can thiệp	5	0	
B	PHẦN B. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC BỆNH VIỆN (14)			
B1	B1. Số lượng và cơ cấu nhân lực bệnh viện (3)			
B1.1	Xây dựng kế hoạch phát triển nhân lực bệnh viện	4	0	
B1.2	Bảo đảm và duy trì ổn định số lượng nhân lực bệnh viện	4	0	
B1.3	Bảo đảm cơ cấu chức danh nghề nghiệp của nhân lực bệnh viện	3	0	
B2	B2. Chất lượng nguồn nhân lực (3)			
B2.1	Nhân viên y tế được đào tạo và phát triển kỹ năng nghề nghiệp	4	0	
B2.2	Nhân viên y tế được nâng cao kỹ năng ứng xử, giao tiếp, y đức	4	0	
B2.3	Bệnh viện duy trì và phát triển bền vững chất lượng nguồn nhân lực	3	0	
B3	B3. Chế độ đãi ngộ và điều kiện, môi trường làm việc (4)			

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá NĂM 2021	Đoàn KT đánh giá NĂM 2021	Chi tiết
B3.1	Bảo đảm chính sách tiền lương, chế độ đãi ngộ của nhân viên y tế	3	0	
B3.2	Bảo đảm điều kiện làm việc, vệ sinh lao động và nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên y tế	5	0	
B3.3	Sức khỏe, đời sống tinh thần của nhân viên y tế được quan tâm và cải thiện	3	0	
B3.4	Tạo dựng môi trường làm việc tích cực cho nhân viên y tế	4	0	
B4	B4. Lãnh đạo bệnh viện (4)			
B4.1	Xây dựng kế hoạch, quy hoạch, chiến lược phát triển bệnh viện và công bố công khai	3	0	
B4.2	Triển khai văn bản của các cấp quản lý	4	0	
B4.3	Bảo đảm chất lượng nguồn nhân lực quản lý bệnh viện	3	0	
B4.4	Bồi dưỡng, phát triển đội ngũ lãnh đạo và quản lý kế cận	3	0	
C	PHẦN C. HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN (35)			
C1	C1. An ninh, trật tự và an toàn cháy nổ (2)			
C1.1	Bảo đảm an ninh, trật tự bệnh viện	4	0	
C1.2	Bảo đảm an toàn điện và phòng chống cháy nổ	3	0	
C2	C2. Quản lý hồ sơ bệnh án (2)			
C2.1	Hồ sơ bệnh án được lập đầy đủ, chính xác, khoa học	4	0	
C2.2	Hồ sơ bệnh án được quản lý chặt chẽ, đầy đủ, khoa học	4	0	
C3	C3. Ứng dụng công nghệ thông tin (2) (điểm x2)			
C3.1	Quản lý tốt cơ sở dữ liệu và thông tin y tế	4	0	
C3.2	Thực hiện các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hoạt động chuyên môn	3	0	
C4	C4. Phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn (6)			
C4.1	Thiết lập và hoàn thiện hệ thống kiểm soát nhiễm khuẩn	3	0	
C4.2	Xây dựng và hướng dẫn nhân viên y tế thực hiện các quy trình kiểm soát nhiễm khuẩn trong bệnh viện	4	0	
C4.3	Triển khai chương trình và giám sát tuân thủ rửa tay	4	0	
C4.4	Đánh giá, giám sát và triển khai kiểm soát nhiễm khuẩn trong bệnh viện	3	0	
C4.5	Chất thải rắn bệnh viện được quản lý chặt chẽ, xử lý an toàn và tuân thủ theo đúng quy định	4	0	
C4.6	Chất thải lỏng bệnh viện được quản lý chặt chẽ, xử lý an toàn và tuân thủ theo đúng quy định	4	0	
C5	C5. Năng lực thực hiện kỹ thuật chuyên môn (5) (điểm x2)			
C5.1	Thực hiện danh mục kỹ thuật theo phân tuyến kỹ thuật	3	0	
C5.2	Nghiên cứu và triển khai áp dụng các kỹ thuật mới, phương pháp mới	4	0	
C5.3	Áp dụng các hướng dẫn quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh và triển khai các biện pháp giám sát chất lượng	4	0	
C5.4	Xây dựng các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị	4	0	
C5.5	Áp dụng các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị đã ban hành và giám sát việc thực hiện	3	0	
C6	C6. Hoạt động điều dưỡng và chăm sóc người bệnh (3)			
C6.1	Hệ thống điều dưỡng trưởng được thiết lập và hoạt động hiệu quả	3	0	
C6.2	Người bệnh được điều dưỡng hướng dẫn, tư vấn điều trị và chăm sóc, giáo dục sức khỏe phù hợp với bệnh đang được điều trị	5	0	
C6.3	Người bệnh được chăm sóc vệ sinh cá nhân trong quá trình điều trị tại bệnh viện	4	0	
C7	C7. Năng lực thực hiện chăm sóc dinh dưỡng và tiết chế (5)			
C7.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức để thực hiện công tác dinh dưỡng và tiết chế trong bệnh viện	3	0	
C7.2	Bệnh viện bảo đảm cơ sở vật chất để thực hiện công tác dinh dưỡng và tiết chế trong bệnh viện	2	0	

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá NĂM 2021	Đoàn KT đánh giá NĂM 2021	Chi tiết
C7.3	Người bệnh được đánh giá, theo dõi tình trạng dinh dưỡng trong thời gian nằm viện	4	0	
C7.4	Người bệnh được hướng dẫn, tư vấn chế độ ăn phù hợp với bệnh lý	4	0	
C7.5	Người bệnh được cung cấp chế độ dinh dưỡng phù hợp với bệnh lý trong thời gian nằm viện	2	0	
C8	C8. Chất lượng xét nghiệm (2)			
C8.1	Bảo đảm năng lực thực hiện các xét nghiệm huyết học, hóa sinh, vi sinh và giải phẫu bệnh	3	0	
C8.2	Bảo đảm chất lượng các xét nghiệm	3	0	
C9	C9. Quản lý cung ứng và sử dụng thuốc (6)			
C9.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức hoạt động dược	3	0	
C9.2	Bảo đảm cơ sở vật chất khoa Dược	4	0	
C9.3	Cung ứng thuốc và vật tư y tế tiêu hao đầy đủ, kịp thời, bảo đảm chất lượng	3	0	
C9.4	Sử dụng thuốc an toàn, hợp lý	4	0	
C9.5	Thông tin thuốc, theo dõi báo cáo phản ứng có hại của thuốc (ADR) kịp thời, đầy đủ và có chất lượng	3	0	
C9.6	Hội đồng thuốc và điều trị được thiết lập và hoạt động hiệu quả	4	0	
C10	C10. Nghiên cứu khoa học (2)			
C10.1	Tích cực triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học	4	0	
C10.2	Áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học trong hoạt động bệnh viện và các giải pháp nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh	4	0	
D	PHẦN D. HOẠT ĐỘNG CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG (11)			
D1	D1. Thiết lập hệ thống và cải tiến chất lượng (3)			
D1.1	Thiết lập hệ thống quản lý chất lượng bệnh viện	2	0	
D1.2	Xây dựng và triển khai kế hoạch, đề án cải tiến chất lượng bệnh viện	4	0	
D1.3	Xây dựng văn hóa chất lượng	3	0	
D2	D2. Phòng ngừa các sự cố khắc phục (5)			
D2.1	Phòng ngừa nguy cơ, diễn biến bất thường xảy ra với người bệnh	3	0	
D2.2	Xây dựng hệ thống báo cáo, phân tích sự cố y khoa và tiến hành các giải pháp khắc phục	4	0	
D2.3	Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để giảm thiểu các sự cố y khoa	4	0	
D2.4	Bảo đảm xác định chính xác người bệnh khi cung cấp dịch vụ	4	0	
D2.5	Phòng ngừa nguy cơ người bệnh bị trượt ngã	2	0	
D3	D3. Đánh giá, đo lường, hợp tác và cải tiến chất lượng (3)			
D3.1	Đánh giá chính xác thực trạng và công bố công khai chất lượng bệnh viện	4	0	
D3.2	Đo lường và giám sát cải tiến chất lượng bệnh viện	4	0	
D3.3	Hợp tác với cơ quan quản lý trong việc xây dựng công cụ, triển khai, báo cáo hoạt động quản lý chất lượng bệnh viện	3	0	
E	PHẦN E. TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ CHUYÊN KHOA			
E1	E1. Tiêu chí sản khoa, nhi khoa (áp dụng cho bệnh viện đa khoa có khoa Sản, Nhi và bệnh viện chuyên khoa Sản, Nhi) (4)			
E1.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức chăm sóc sản khoa và sơ sinh	0	0	
E1.2	Bệnh viện thực hiện tốt hoạt động truyền thông sức khỏe sinh sản trước sinh, trong khi sinh và sau sinh	0	0	
E1.3	Bệnh viện tuyên truyền, tập huấn và thực hành tốt nuôi con bằng sữa mẹ theo hướng dẫn của Bộ Y tế và UNICEF	0	0	
E2.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức chăm sóc nhi khoa	0	0	

## II. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHUNG

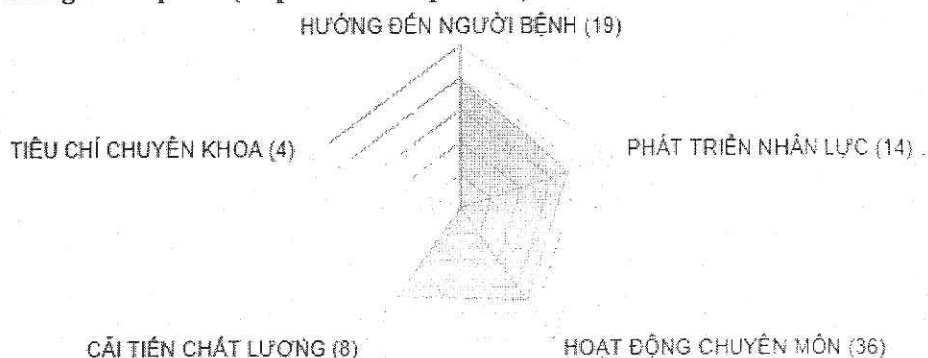
KẾT QUẢ CHUNG CHIA THEO MỨC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5	Điểm TB	Số TC áp dụng
<b>PHẦN A. HƯỚNG ĐẾN NGƯỜI BỆNH (19)</b>	0	1	2	12	3	3.94	18
A1. Chỉ dẫn, đón tiếp, hướng dẫn, cấp cứu người bệnh (6)	0	0	2	4	0	3.67	6
A2. Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người bệnh (5)	0	1	0	3	1	3.80	5
A3. Môi trường chăm sóc người bệnh (2)	0	0	0	2	0	4.00	2
A4. Quyền và lợi ích của người bệnh (6)	0	0	0	3	2	4.40	5
<b>PHẦN B. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC BỆNH VIỆN (14)</b>	0	0	7	6	1	3.57	14
B1. Số lượng và cơ cấu nhân lực bệnh viện (3)	0	0	1	2	0	3.67	3
B2. Chất lượng nguồn nhân lực (3)	0	0	1	2	0	3.67	3
B3. Chế độ đãi ngộ và điều kiện, môi trường làm việc (4)	0	0	2	1	1	3.75	4
B4. Lãnh đạo bệnh viện (4)	0	0	3	1	0	3.25	4
<b>PHẦN C. HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN (35)</b>	0	2	13	19	1	3.54	35
C1. An ninh, trật tự và an toàn cháy nổ (2)	0	0	1	1	0	3.50	2
C2. Quản lý hồ sơ bệnh án (2)	0	0	0	2	0	4.00	2
C3. Ứng dụng công nghệ thông tin (2) (điểm x2)	0	0	1	1	0	3.50	2
C4. Phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn (6)	0	0	2	4	0	3.67	6
C5. Năng lực thực hiện kỹ thuật chuyên môn (5) (điểm x2)	0	0	2	3	0	3.60	5
C6. Hoạt động điều dưỡng và chăm sóc người bệnh (3)	0	0	1	1	1	4.00	3
C7. Năng lực thực hiện chăm sóc dinh dưỡng và tiết chế (5)	0	2	1	2	0	3.00	5
C8. Chất lượng xét nghiệm (2)	0	0	2	0	0	3.00	2
C9. Quản lý cung ứng và sử dụng thuốc (6)	0	0	3	3	0	3.50	6
C10. Nghiên cứu khoa học (2)	0	0	0	2	0	4.00	2
<b>PHẦN D. HOẠT ĐỘNG CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG (11)</b>	0	2	3	6	0	3.36	11
D1. Thiết lập hệ thống và cải tiến chất lượng (3)	0	1	1	1	0	3.00	3
D2. Phòng ngừa các sự cố khắc phục (5)	0	1	1	3	0	3.40	5
D3. Đánh giá, đo lường, hợp tác và cải tiến chất lượng (3)	0	0	1	2	0	3.67	3
<b>PHẦN E. TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ CHUYÊN KHOA</b>	0	0	0	0	0	0	
E1. Tiêu chí sản khoa, nhi khoa (áp dụng cho bệnh viện đa khoa có khoa Sản, Nhi và bệnh viện chuyên khoa Sản, Nhi) (4)	0	0	0	0	0	0	

### III. TÓM TẮT CÔNG VIỆC TỰ KIỂM TRA BỆNH VIỆN

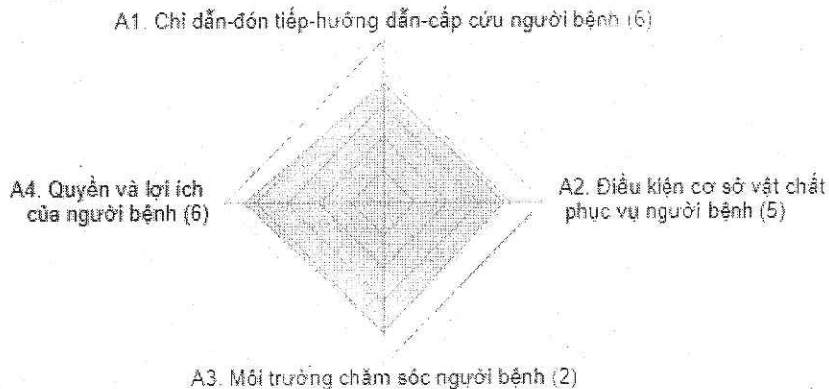
Đoàn tự kiểm tra đánh giá chất lượng bệnh viện năm 2021 được thành lập theo Quyết định số 34/QĐ-YHCT ngày 20/01/2022 do Giám đốc bệnh viện Y học cổ truyền Cao Bằng ký. Đoàn gồm 17 người do bác sĩ Chu Thị Hào - Phó giám đốc bệnh viện làm Trưởng đoàn. Đoàn chia thành 06 nhóm, từ ngày 20-23/01/2022 các nhóm đã tự đánh giá, chấm điểm 78/83 tiêu chí (04 tiêu chí thuộc chuyên khoa sản/nhi và 01 tiêu chí xã hội hóa công tác y tế đơn vị không thực hiện), khảo sát sự hài lòng của người bệnh và nhân viên y tế theo đúng hướng dẫn của Bộ Y tế. Kết quả: tổng điểm đạt 282 (có hệ số: 307), điểm trung bình đạt 3.61 điểm. Trong 78 tiêu chí không có tiêu chí nào ở mức 1, có 05 tiêu chí đạt mức 2 chiếm 6,41 phần trăm, 25 tiêu chí đạt mức 3 chiếm 32,05 phần trăm, có 43 tiêu chí đạt mức 4 chiếm 55,13 phần trăm và 05 tiêu chí đạt mức 5 chiếm 6,41 phần trăm. Số lượng tiêu chí không áp dụng: 05 tiêu chí, đó là tiêu chí A4.4 Người bệnh được hưởng lợi từ chủ trương xã hội hoá y tế và 04 tiêu chí phần E - Tiêu chí đặc thù chuyên khoa Sản - Nhi, do bệnh viện Y học cổ truyền Cao Bằng năm 2021 không thực hiện Xã hội hoá và chưa có khoa Sản, khoa Nhi. Kết quả khảo sát sự hài lòng của bệnh viện: Khảo sát 38 người bệnh điều trị nội trú, điểm trung bình là 4.64, tỷ lệ hài lòng chung là 100 phần trăm, tỷ lệ hài lòng so với mong đợi là 94,37 phần trăm, chỉ số hài lòng toàn diện là 100 phần trăm ; tỷ lệ người bệnh sẽ quay trở lại bệnh viện là 100 phần trăm. Kết quả khảo sát ý kiến của nhân viên y tế 107 người, điểm trung bình 4.46, tỷ lệ hài lòng chung là 99,08 phần trăm, chỉ số hài lòng toàn diện là 85,04 phần trăm.

### IV. BIỂU ĐỒ CÁC KHÍA CẠNH CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN

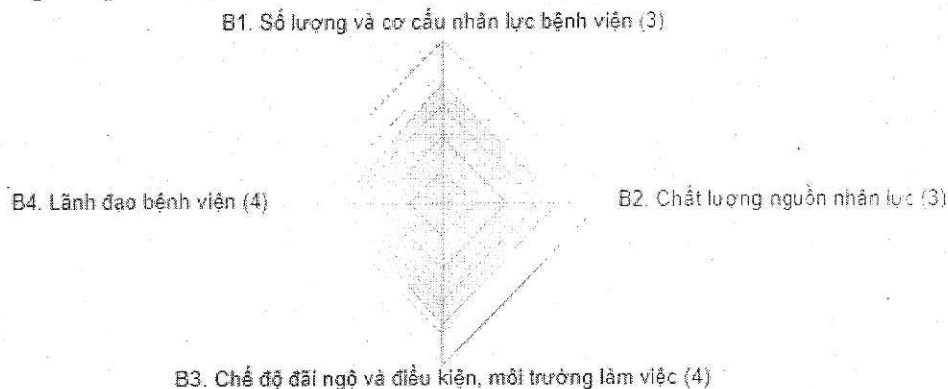
- a. Biểu đồ chung cho 5 phần (từ phần A đến phần E)



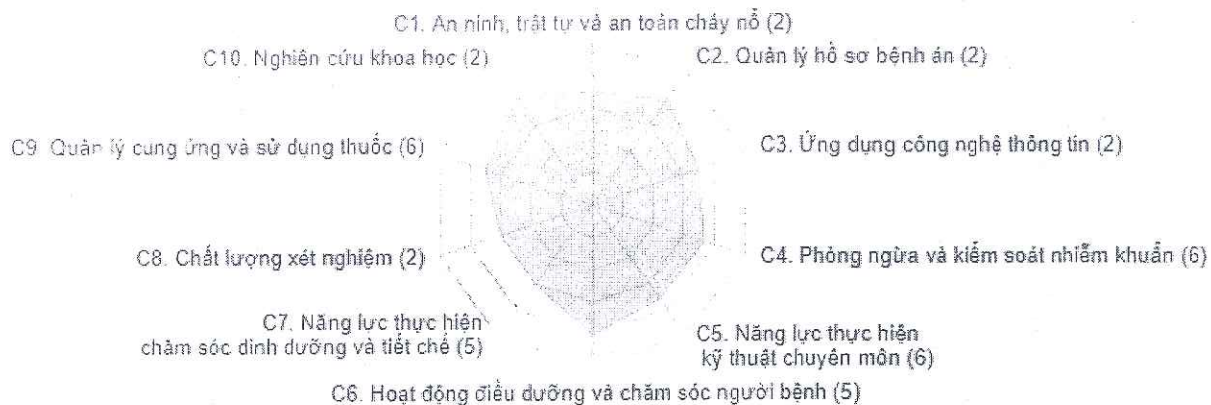
- b. Biểu đồ riêng cho phần A (từ A1 đến A4)



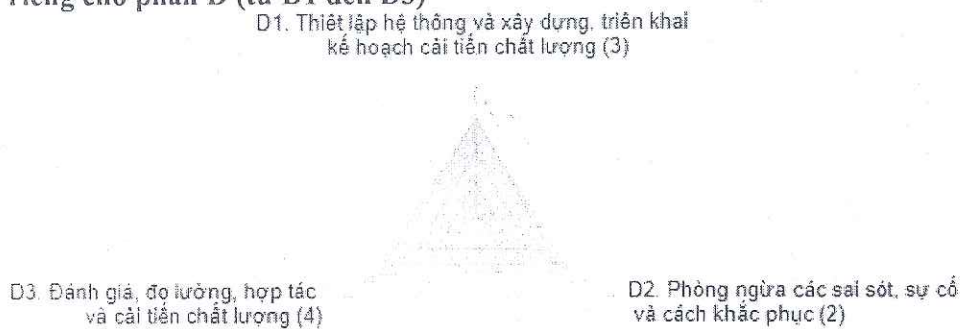
- c. Biểu đồ riêng cho phần B (từ B1 đến B4)



- d. Biểu đồ riêng cho phần C (từ C1 đến C10)



• e. Biểu đồ riêng cho phần D (từ D1 đến D3)



## V. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC ƯU ĐIỂM CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN

Bệnh viện đã xây dựng Kế hoạch phát triển tổng thể bệnh viện giai đoạn 5 năm 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trong đó có thực hiện các tiêu chí cải tiến chất lượng bệnh viện. Xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng bệnh viện năm 2021. Trong Năm 2021 bệnh viện đã chủ động tổ chức triển khai thực hiện có các ưu điểm nổi bật là:

- Bệnh viện đã chú trọng cải thiện cơ sở vật chất và các điều kiện chăm sóc người bệnh, đảm bảo và lợi ích hợp pháp của người bệnh. Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, giảm bớt thời gian chờ đợi của người bệnh, duy trì thực hiện tốt đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của nhân viên y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh.
- Bệnh viện đã chú trọng phát triển nguồn nhân lực của bệnh viện cả về số lượng và chất lượng: 51 viên chức có trình độ đại học, chiếm 40,2 phần trăm; 16 sau đại học chiếm 12,6 phần trăm; 37 Cao đẳng chiếm 29,1 phần trăm; 15 trung cấp chiếm 11,8 phần trăm; khác 08 người chiếm 6,3 phần trăm. Thực hiện tốt công tác đào tạo và phát triển kỹ năng nghề nghiệp, nâng cao kỹ năng giao tiếp, ứng xử cho nhân viên y tế. Cải thiện môi trường lao động, thực hiện đầy đủ chế độ đãi ngộ cho nhân viên y tế.
- Thực hiện tốt công tác bảo đảm an ninh trật tự và an toàn cháy nổ. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, ứng dụng quản lý phân mềm bệnh viện đáp ứng liên thông dữ liệu khám chữa bệnh toàn quốc, liên thông dữ liệu khám chữa bệnh từ khám bệnh, điều trị nội trú đến kết quả xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh và quản lý hồ sơ bệnh án, hóa đơn thanh toán trong nội bộ bệnh viện. Thực hiện tốt công tác kiểm soát nhiễm khuẩn trong bệnh viện.
- Tiếp tục duy trì cải tiến nâng cao chất lượng chuyên môn, cập nhật, ban hành và triển khai áp dụng đầy đủ các hướng dẫn chẩn đoán điều trị, quy trình chuyên môn kỹ thuật các bệnh thường gặp tại bệnh viện. Triển khai áp dụng các dịch vụ kỹ thuật mới. Hệ thống điều dưỡng duy trì hoạt động tốt trong việc chăm sóc người bệnh.
- Tích cực trong công tác nghiên cứu khoa học. Tham gia cộng sự nghiên cứu 01 đề tài NCKH cấp tỉnh và đã được Hội đồng Khoa học cấp tỉnh nghiệm thu. Trong năm đã có 09 đề cương đề tài được Hội đồng NCKH của Sở Y tế thẩm định và thông qua trong đó đã được nghiệm thu 01 đề tài và 05 sáng kiến giải pháp hữu ích. Duy trì thực hiện cải tiến chất lượng phòng xét nghiệm theo quyết định 2429/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế về Ban hành tiêu chí đánh giá mức chất lượng phòng xét nghiệm y học. Công tác Dược đảm bảo cung ứng thuốc, vật tư tiêu hao, hóa chất đầy đủ, kịp thời, sử dụng thuốc an toàn, hợp lý.
- Đẩy mạnh hoạt động của hệ thống cải tiến chất lượng bệnh viện, thực hiện đồng bộ ở tất cả các lĩnh vực. Kết quả duy trì giữ mức 72 tiêu chí, cải tiến nâng mức từ 3 lên 4 là 04 tiêu chí, từ 4 lên 5 là 01 tiêu chí.

## VI. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC NHƯỢC ĐIỂM, VẤN ĐỀ TỒN TẠI

Trong năm 2021 có 05 tiêu chí/11 tiêu chí nâng mức theo kế hoạch đề ra. Còn 05 tiêu chí mức 2 chưa được cải tiến (A2.5; C7.2; C7.5; D1.1; D2.5). Nguyên nhân do:

- Cơ sở vật chất của bệnh viện đã được xây dựng từ năm 2000, được sửa chữa nâng cấp không đồng bộ, chưa có đường dành riêng cho người khuyết tật đến các khoa điều trị. Hành lang, cầu thang chật hẹp chưa đạt tiêu chuẩn theo quy định. Bệnh viện đã được phê duyệt xây dựng mới bệnh viện do đó không đầu tư nhiều cho những sửa chữa lớn nhằm tránh lãng phí không cần thiết.
- Bệnh viện còn thiếu nhân lực đặc biệt là chuyên ngành Hồi sức cấp cứu.
- Công tác dinh dưỡng chưa cung cấp được chế độ dinh dưỡng phù hợp với bệnh lý trong thời gian nằm viện. Bộ phận chế biến thức ăn của căng tin bệnh viện chưa được thiết kế đảm bảo nguyên tắc một chiều.
- Chưa thành lập được Phòng Quản lý chất lượng bệnh viện do có quy định 05 người mới được thành lập phòng, không được kiêm nhiệm.
- Một số tiêu chí chưa nâng được mức trong năm 2021 do một số tiêu chí phải có thời gian tiến hành đánh giá, đo lường kết quả sau khi triển khai thực hiện. Nhân viên Khoa Dược chưa được đào tạo liên tục, đầy đủ. Chưa xây dựng được cơ chế khuyến khích báo cáo sự cố y khoa.

## VII. XÁC ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ ƯU TIÊN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

- Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động của hệ thống quản lý chất lượng bệnh viện. Phấn đấu đạt 4.0 điểm theo Bộ tiêu chí chất lượng Bệnh viện Việt Nam vào năm 2025 theo Kế hoạch phát triển tổng thể bệnh viện 5 năm giai đoạn 5 năm 2021-2025.
- Tập trung cải tiến nâng cao chất lượng chuyên môn. Tiếp tục đào tạo bác sĩ chuyên khoa về Phục hồi chức năng, Hồi sức cấp cứu, Ngoại và các chuyên khoa khác theo kế hoạch phát triển tổng thể bệnh viện 5 năm giai đoạn 2021-2025. Đào tạo lại các chuyên đề theo mô hình bệnh tật của bệnh viện. Triển khai thực hiện 2-3 dịch vụ kỹ thuật mới/năm. Thường xuyên cập nhật, bổ sung các quy trình, quy định, hướng dẫn điều trị chuyên môn theo quy định của Bộ Y tế. Nâng cao năng lực phòng xét nghiệm. Phấn đấu Phòng xét nghiệm đạt mức 1 trở lên trong năm 2021 và mức 4 trong năm 2025 theo Quyết định 2429/QĐ-BYT, ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế về Ban hành tiêu chí đánh giá mức chất lượng phòng xét nghiệm y học.
- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động cải tiến chất lượng bệnh viện. Phấn đấu đạt mức 4, mức 5 và nâng cao giai đoạn 2022-2023; Mức 7 và mức nâng cao theo Thông tư số 54/2017/TT-BYT ngày 29 tháng 12 năm 2017 Ban hành Bộ tiêu chí ứng dụng công nghệ thông tin tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Phấn đấu thực hiện bệnh án điện tử vào năm 2024.
- Tiếp tục cải tạo, sửa chữa nhỏ, bổ sung trang thiết bị y tế để nâng cao chất lượng dịch vụ y tế đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người bệnh. Tiếp tục xây dựng văn hóa chất lượng, cải tạo môi trường làm việc cho nhân viên y tế đảm bảo an toàn, phù hợp, thân thiện, làm việc hiệu quả.
- Đào tạo phát triển nguồn nhân lực của bệnh viện theo quy hoạch để đảm bảo sự ổn định và phát triển bền vững.

## VIII. GIẢI PHÁP, LỘ TRÌNH, THỜI GIAN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

## 1. Giải pháp

- Rà soát các tiêu mục chưa thực hiện được của từng tiêu chí theo Kết quả tự đánh giá năm 2021, phân tích những nguyên nhân chưa đạt được và lựa chọn mục tiêu ưu tiên, phù hợp với điều kiện thực tiễn của Bệnh viện để tiếp tục xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng trong thời gian tới và những năm sau đó theo kế hoạch giai đoạn 2021-2025, đặc biệt là những tiêu mục đang đạt ở mức thấp có thể cải tiến được.

- Tăng cường tập huấn nâng cao năng lực hoạt động của hệ thống quản lý chất lượng bệnh viện.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về chất lượng và an toàn trong khám bệnh, chữa bệnh cho toàn thể nhân viên y tế trong bệnh viện.

- Xây dựng cơ chế khuyến khích báo cáo sự cố y khoa. Đánh giá định kỳ hằng quý để đảm bảo thực hiện kế hoạch theo tiến độ đã đề ra.

## 2. Lộ trình, thời gian cải tiến chất lượng.

Duy trì giữ mức các tiêu chí đã đạt trong năm 2021. Từ năm 2022 phấn đấu đạt điểm trung bình 3.71 điểm và đạt 4.0 điểm vào năm 2025.

**IX. KẾT LUẬN, CAM KẾT CỦA BỆNH VIỆN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG**


1. Kết luận: Trong năm Bệnh viện Y học cổ truyền Cao Bằng đã tích cực chỉ đạo triển khai thực hiện cải tiến chất lượng bệnh viện. Điểm cải tiến chất lượng trung bình đạt 3.61 điểm.

2. Cam kết: Bệnh viện Y học cổ truyền Cao Bằng cam kết nỗ lực phấn đấu để thực hiện cải tiến chất lượng bệnh viện theo đúng hướng dẫn của Bộ Y tế./.

Ngày... 28 tháng... 01... năm... 2022

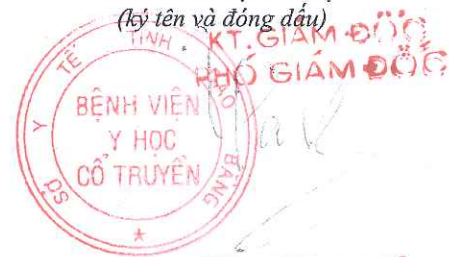
NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN

(ký tên)

  
Lê Thị Thúy

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN

(ký tên và đóng dấu)



Chu Thị Hào

